



dà mǐ

大米

Noun · (husked) rice

Example Sentences

wǒ mǎi le wǔ gōng jīn dà mǐ

我买了五公斤大米。

I bought five kilograms of rice.

wǒ men měi tiān de zhǔ shí shì dà mǐ

我们每天的主食是大米。

Our staple food every day is rice.

mā ma yòng táo luó zǐ xì dì qīng xǐ dà mǐ

妈妈用淘箩仔细地清洗大米。

Mom carefully washes the rice with a rice-washing basket.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米									